CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 31/12/2025	89,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.0%	**-7.3%**	**-**

DT thuần
Q4/25
373
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.0| 17.2%
YoY: ▲ 95.0| 34.0%

LN thuần
Q4/25
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 16.0%
YoY: ▲ 58.1| 60.4%

LN sau thuế
Q4/25
123
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 8.2%
YoY: ▲ 45.8| 59.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
39.5%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE
2025
61.1%
YoY: +/-▲ 7.4%

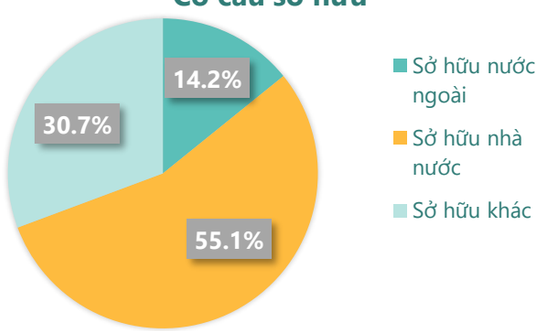
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	87,910 - 108,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,347
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,998
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	0.18
EPS	14,809
P/E	6.1

DT thuần
2025
1,212
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 291| 31.6%

LN thuần
2025
477
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146| 44.2%

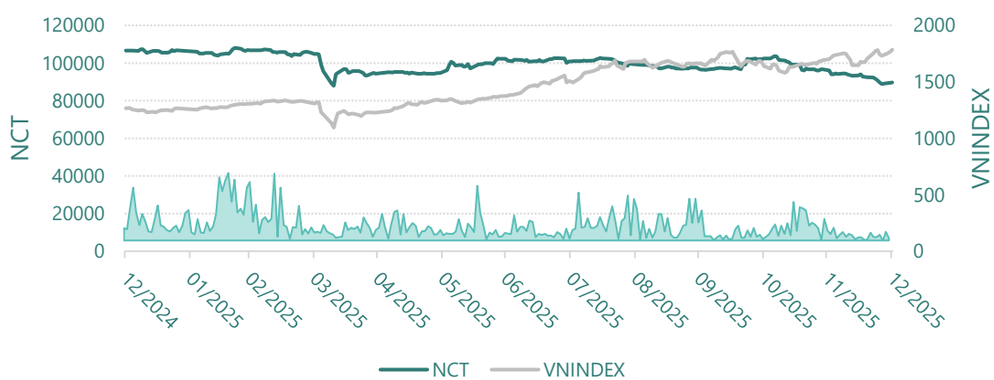
LN sau thuế
2025
387
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121| 45.4%

Cơ cấu sở hữu

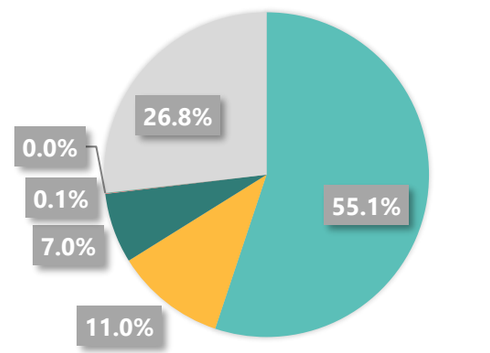


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



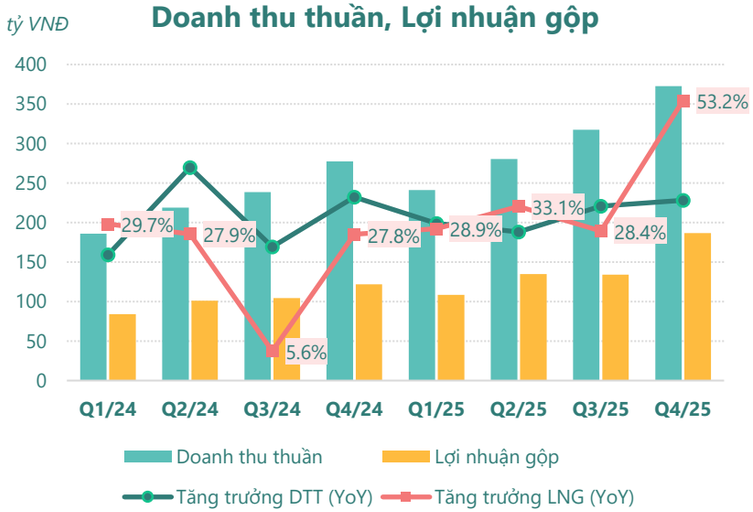
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

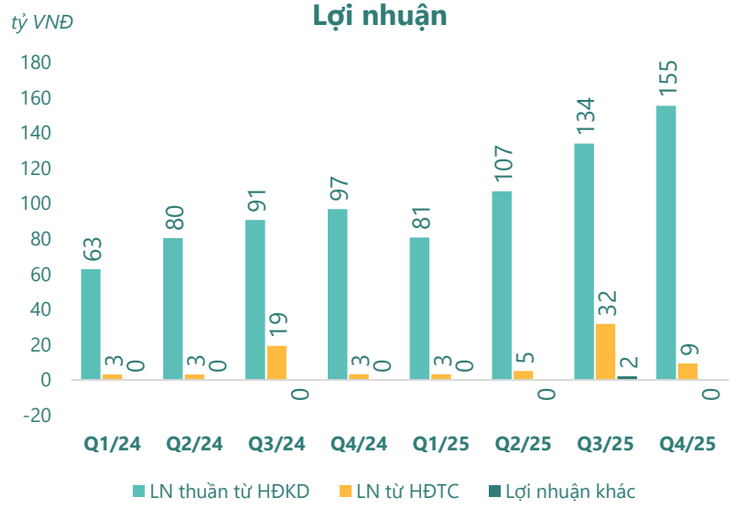
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



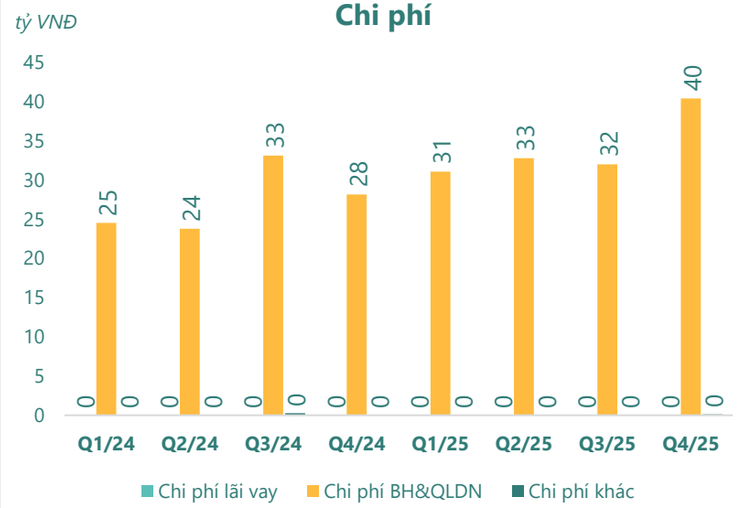
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



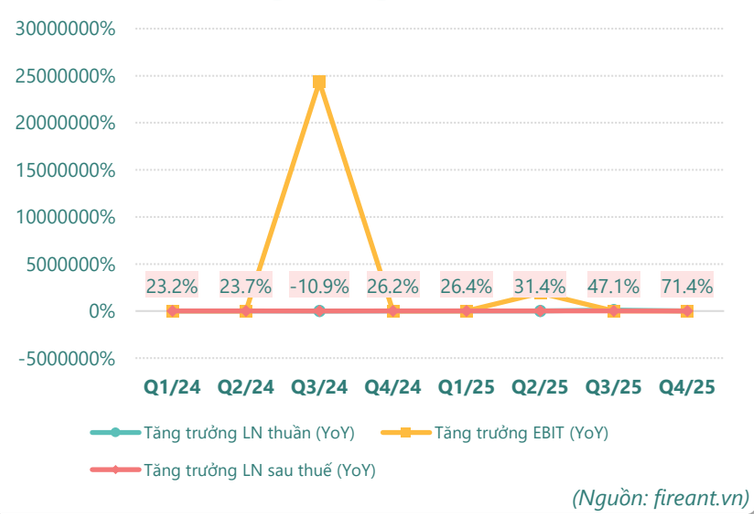
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



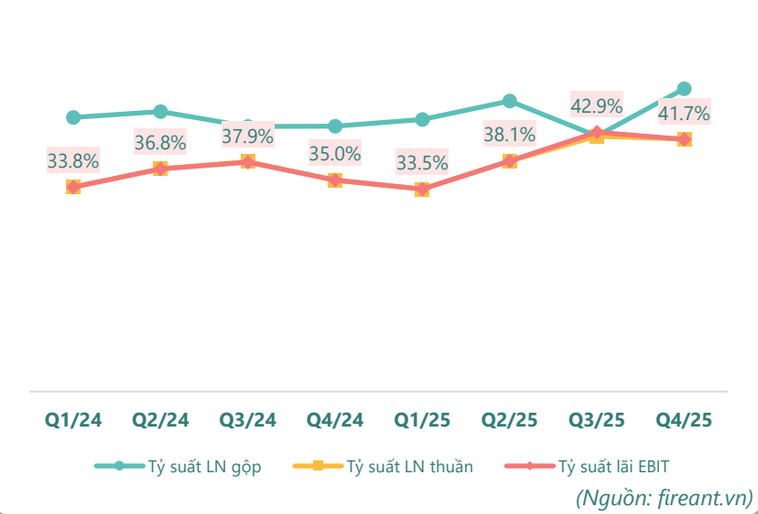
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

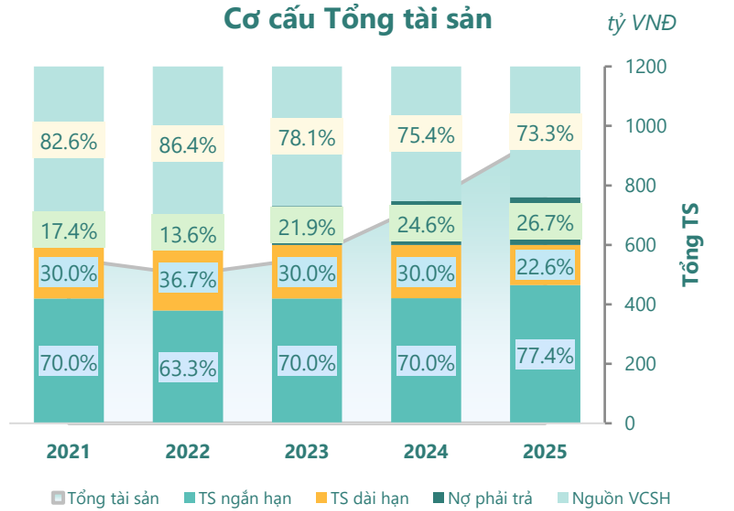
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

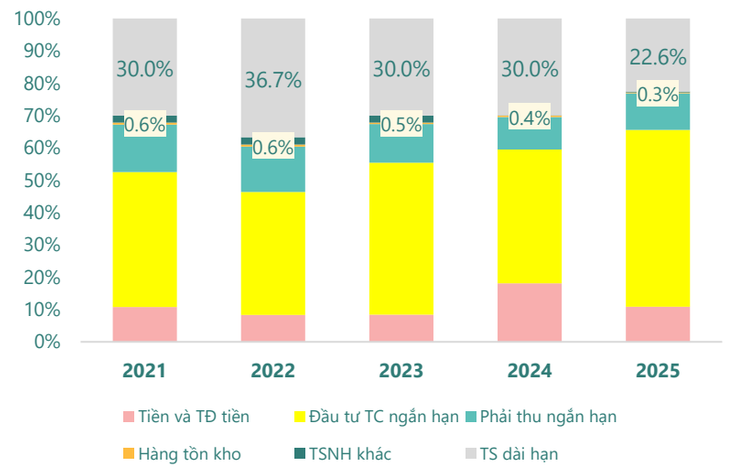
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



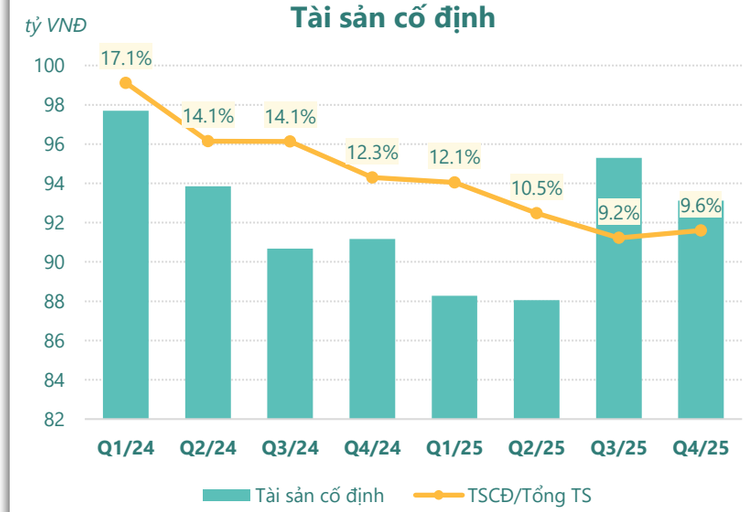
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



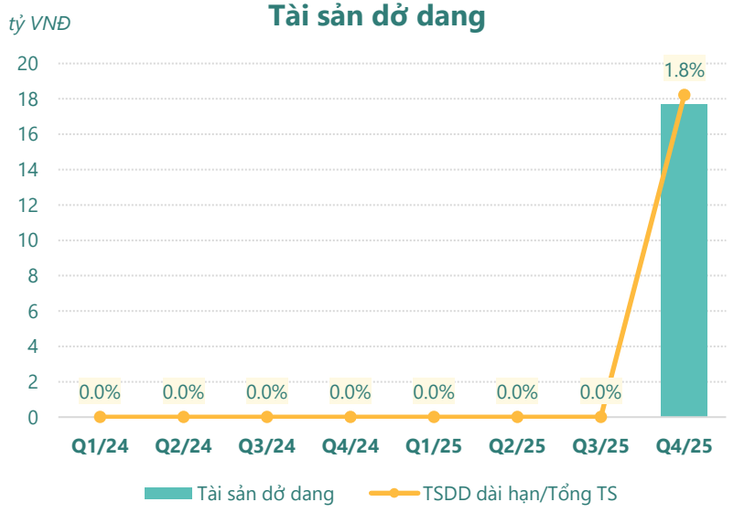
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



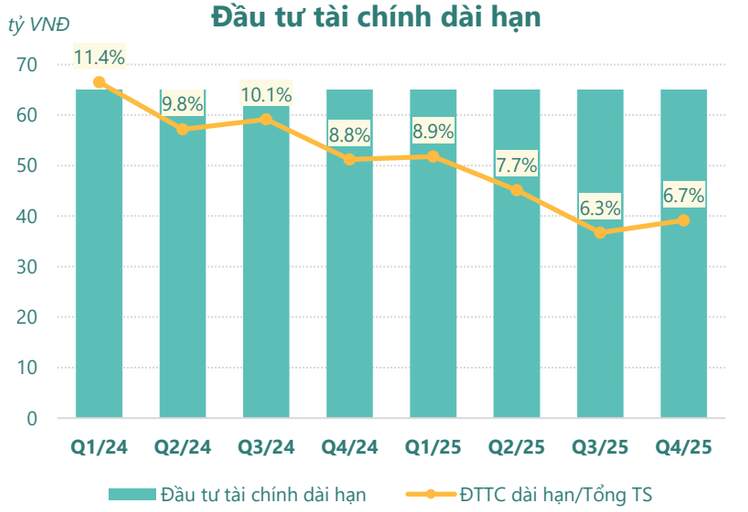
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



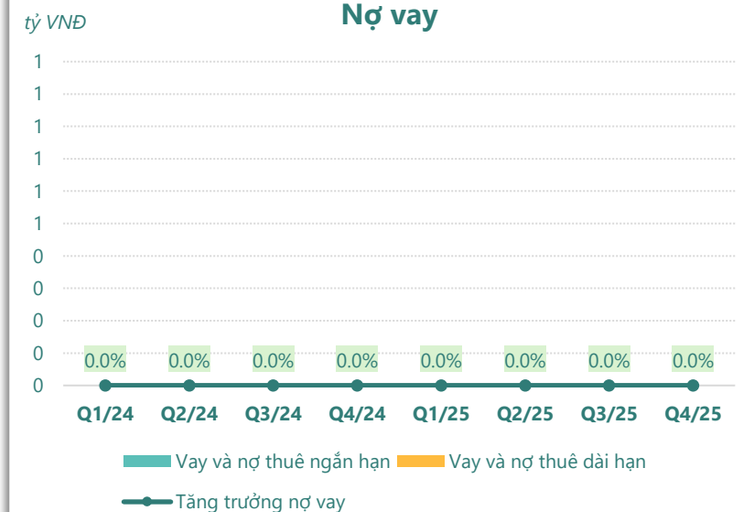
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

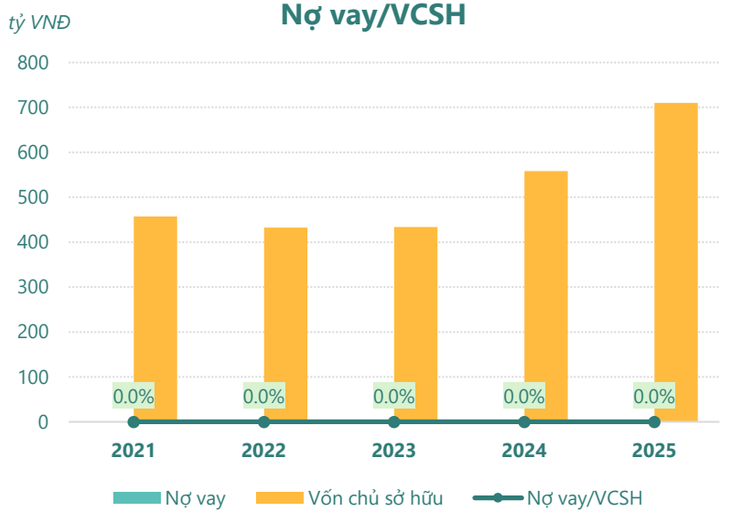
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

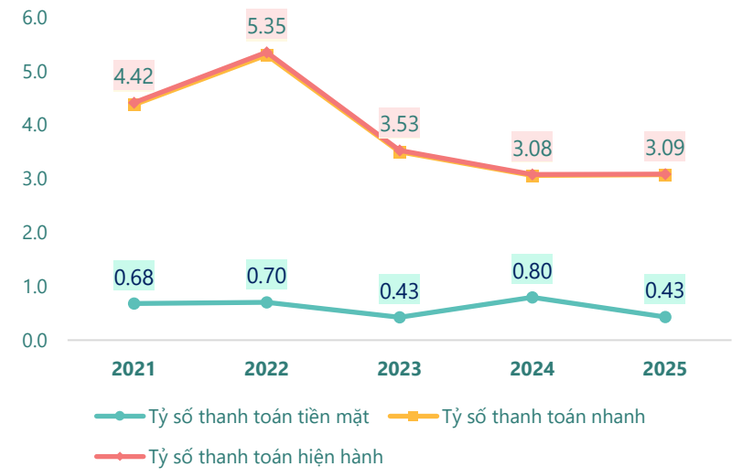
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



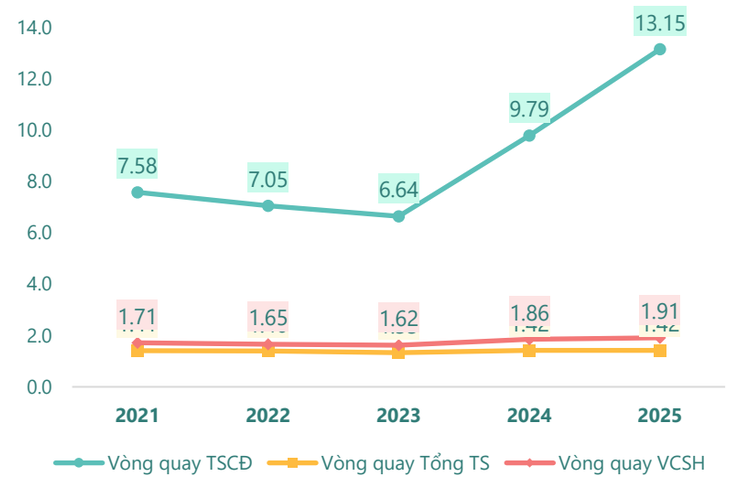
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



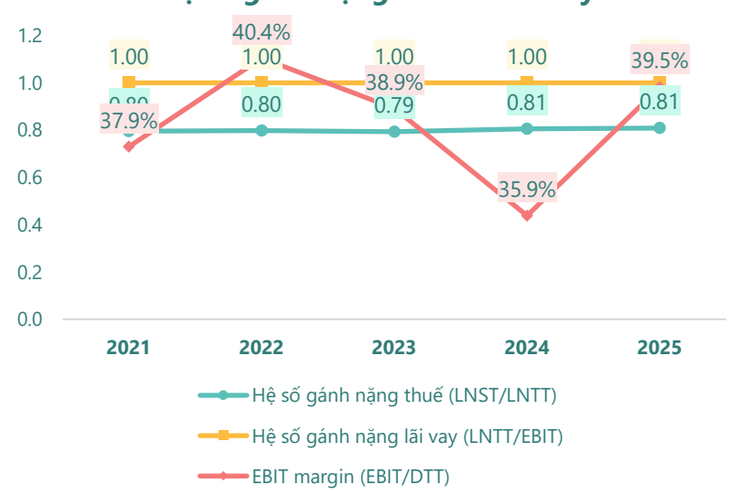
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



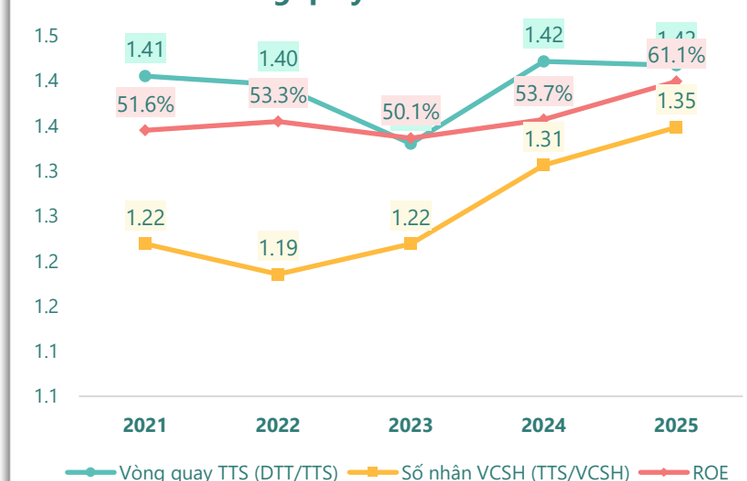
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



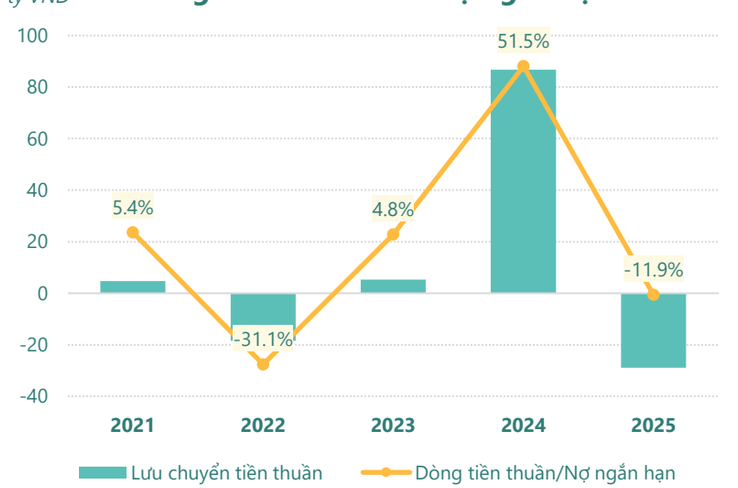
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**373**	**278**	**34.0%**	**1,212**	**921**	**31.6%**
Giá vốn hàng bán	186	156	19.3%	648	506	27.9%
Lợi nhuận gộp	187	122	52.9%	564	414	36.2%
Doanh thu HĐTC	9.41	3.32	183%	49.7	28.9	71.7%
Chi phí TC	0.06	0.02	182%	0.13	0.17	-25.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.90	7.96	24.3%	26.6	20.9	27.0%
Chi phí QLDN	**30.5**	**20.2**	**51.1%**	**110**	**91.2**	**20.3%**
LN thuần từ HĐKD	155	96.9	60.4%	477	331	44.2%
Lợi nhuận khác	**-0.12**	**0.09**	**-233%**	**1.99**	**-0.16**	**1329%**
LN trước thuế	155	97.0	60.2%	479	331	44.9%
Lợi nhuận sau thuế	**123**	**77.2**	**59.8%**	**387**	**266**	**45.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**123**	**77.2**	**59.8%**	**387**	**266**	**45.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	98.8	7.12	116	171	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-12.2	-20.2	-105	-177	68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	0	0	0	0	-209
Tiền đầu kỳ	175	47.6	134	122	133	126
Lưu chuyển tiền thuần	**-128**	**86.5**	**-13.1**	**11.4**	**-6.54**	**-20.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.34	0.01	0.69	-0.22	-0.27	-0.19
Tiền cuối kỳ	47.6	134	122	133	126	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**970**	**741**	**30.9%**
Tài sản ngắn hạn	751	519	44.7%
Tiền và tương đương tiền	105	134	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	530	306	73.1%
Phải thu ngắn hạn	109	74.8	46.3%
Hàng tồn kho	2.58	3.16	-18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.21	0.38	748%
Tài sản dài hạn	**219**	**222**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	93.1	91.2	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**41.8**	**64.8**	**-35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	183	42.1%
Nợ ngắn hạn	**243**	**168**	**44.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	59.6	28.5	109%
Nợ dài hạn	16.0	14.1	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**710**	**558**	**27.2%**
Vốn chủ sở hữu	**710**	**558**	**27.2%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)